

Phụ lục 1.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải phát sinh của dự án sau khi xử lý sơ bộ đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (đối với chỉ tiêu kim loại và cyanua đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT) được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico tại các Văn bản: Hợp đồng cho thuê lại đất số 16/2021/HĐTLĐ/MHS ngày 15/9/2021, Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án tại KCN Minh Hưng - Sikico số 01/2023 ngày 07/9/2023 giữa Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico và Công ty TNHH Pingfu Home Products, Công văn số 192/2024/MHS-CV ngày 10/12/2024 của Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico về việc tiếp nhận nước thải Dự án đầu tư “Nhà máy của Công ty TNHH Pingfu Home Products” vào KCN Minh Hưng - Sikico.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải phát sinh từ dự án bao gồm nước thải sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại nhà máy và nước thải sản xuất, bao gồm:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh với lưu lượng 168 m³/ngày đêm, bao gồm: Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh (64 m³/ngày đêm) sau khi được xử lý qua bể tự hoại, nước thải rửa tay chân (64 m³/ngày đêm) và nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn (40 m³/ngày) sau khi qua bể tách mỡ được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 360 m³/ngày đêm của nhà máy để xử lý.

+ Nước thải sản xuất phát sinh với lưu lượng trung bình 204,59 m³/ngày đêm (cao nhất 432,49 m³/ngày đêm, 06 tháng/lần), bao gồm: nước thải phát sinh từ công đoạn tẩy rửa bề mặt phun sơn tĩnh điện, tẩy rửa bề mặt sơn điện di, tẩy rửa bề mặt và xi mạ; nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải, nước thải dòng loại bỏ từ hệ

thông xử lý nước cấp RO, nước thải vệ sinh màng lọc UF và hệ RO, nước thải từ công đoạn giải nhiệt... Nước thải sản xuất sẽ được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 600 m³/ngày đêm của nhà máy để xử lý.

- Toàn bộ nước thải phát sinh của dự án sau xử lý đạt QCVN 40:20141/BTNMT, cột B, riêng chỉ tiêu kim loại và cyanua đạt cột A, sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X = 1274457; Y = 533147 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiếu 3⁰).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ

a) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại, nước thải từ hoạt động nấu ăn sau bể tách mỡ → Hồ thu gom → Bể điều chỉnh → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Bể xả thải → Đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

- Công suất thiết kế hệ thống: 360 m³/ngày đêm.

- Chế độ vận hành: liên tục 24 giờ/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polymer cation, NaOCl

b) Hệ thống xử lý nước thải sản xuất

- Nước thải hỗn hợp → Hồ thu gom nước thải hỗn hợp → Bể xử lý mỡ nước thải hỗn hợp (1).

- Nước thải kẽm (xi mạ kẽm) → Hồ thu gom nước thải kẽm → Bể điều chỉnh nước thải kẽm (2).

- Nước thải niken (xi mạ niken) → Hồ thu nước thải niken → Bể điều chỉnh nước thải niken → Bể điều chỉnh pH nước thải Niken → Bể phản ứng nước thải niken → Bể trộn nhanh 1 → Bể trộn chậm 1 → Bể lắng sơ bộ nước thải niken (3).

- Nước thải crom (xi mạ crom) → Hồ thu gom nước thải crom → Bể điều chỉnh nước thải crom → Bể hoàn nguyên nước thải crom (4).

(1) + (2) + (3) + (4) → Bể điều chỉnh nước thải tổng hợp → Bể điều chỉnh pH → Bể oxy hóa → Bể trộn nhanh 2 → Bể trộn chậm 2 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể trung gian 1 → Bể kỵ khí → Bể tiếp xúc oxy hóa (Bể FBR) → Bể lắng sinh học (5).

- Nước thải acid – kiềm → Hồ thu gom nước thải acid - kiềm (6).

- Nước thải phun rửa (tẩy rửa trước phun sơn tĩnh điện và sơn điện di) → Hồ thu gom nước thải phun rửa → Bể tách dầu (7).

(6) + (7) → Bể điều chỉnh → Bể điều chỉnh pH → Bể trộn nhanh 3 → Bể trộn chậm 3 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể trung gian 2 → (8) + (9).

(8) → Thùng lọc than hoạt tính → Bể tái sử dụng → Tái sử dụng cho mục đích sản xuất.

(5) + (9) → Bể khử trùng → Bể xả thải → Đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Sikico.

- Công suất thiết kế hệ thống: 600 m³/ngày đêm.

- Chế độ vận hành: liên tục 24 giờ/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄, NaOH, PAC, Polymer Anion, CH₄O, Na₂S₂O₄, H₂O₂, FeSO₄, NaOCl.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ). Tuy nhiên, theo yêu cầu tại Hợp đồng cho thuê lại đất số 16/2021/HĐTLĐ/MHS ngày 15/9/2021, Chủ đầu tư dự án lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục, cụ thể:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Hồ ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

- Chỉ tiêu quan trắc: Lưu lượng, pH, COD, TSS.

- Kết nối, truyền tải dữ liệu: Kết nối và truyền dữ liệu của hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động về Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Minh Hưng - Sikico để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico.

- Trường hợp nước thải đầu ra vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong điều kiện trạm xử lý nước thải vẫn hoạt động, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại. Nếu hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

- Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm ngày 17/11/2020 và điểm b khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến: tháng 01/2026 đến tháng 3/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 360 m³/ngày đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 600 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 360 m³/ngày đêm: Tại đầu vào (bể điều hòa nước thải sinh hoạt) và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 360 m³/ngày đêm (hồ ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico).

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 600 m³/ngày đêm: Tại đầu vào (bể điều hòa nước thải sản xuất) và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m³/ngày đêm (hồ ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột B; các chỉ tiêu kim loại và cyanua đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT).

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT	
			Cột A	cột B
1	Lưu lượng	-		-
2	Nhiệt độ	°C		40
3	pH	-		5,5 - 9
4	BOD ₅	mg/l		50
5	COD	mg/l		150
6	TSS	mg/l		100
7	Độ màu	Pt-Co		150
8	Tổng N	mg/l		40
9	Tổng P	mg/l		6
10	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l		10
11	Coliform	Vi khuẩn/		5.000

		100ml		
12	Crom (VI)	mg/l	0,05	
13	Crom (III)	mg/l	0,2	
14	Cu	mg/l	2	
15	Chì	mg/l	0,1	
16	Kẽm	mg/l	3	
17	Sắt	mg/l	1	
18	Cadimi	mg/l	0,05	
19	Niken	mg/l	0,2	
20	Asen	mg/l	0,05	
21	Thủy ngân	mg/l	0,005	
22	Mangan	mg/l	0,5	
23	Tổng cyanua	mg/l	0,07	
24	Tổng phenol	mg/l		0,5
25	Sunfua	mg/l		0,5
26	Florua	mg/l		10
27	Amoni (tính theo N)	mg/l		10
28	Clorua	mg/l		1.000
29	Clo dư	mg/l		2
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l		0,1
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l		1
32	Tổng PCB	mg/l		0,01
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l		0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l		1

2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 360 m³/ngày đêm:

+ Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất của công trình xử lý nước thải sinh hoạt: 01 mẫu đơn nước thải đầu vào và 01 mẫu đơn nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

+ Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải sinh hoạt: 03 mẫu đơn nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải trong 03 ngày liên tiếp.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 600 m³/ngày đêm:

+ Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất của công trình xử lý nước thải sản xuất: 01 mẫu đơn nước thải đầu vào và 01 mẫu đơn nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

+ Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải sản xuất: 03 mẫu đơn nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B; các chỉ tiêu kim loại và cyanua đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01 → số 03: 03 điểm phát sinh hơi hóa chất tại công đoạn tẩy rửa bề mặt phun sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 04: 01 điểm phát sinh hơi hóa chất tại dây chuyền tẩy rửa bề mặt sơn điện di.
- Nguồn số 05 → số 10: 06 điểm phát sinh hơi hóa chất tại công đoạn sấy trước và sau khi phun sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 11: 01 điểm phát sinh hơi hóa chất tại công đoạn sấy sau khi sơn điện di.
- Nguồn số 12 → số 15: 04 điểm phát sinh hơi hóa chất tại công đoạn tẩy rửa bề mặt và xi mạ.
- Nguồn số 16 → số 35: 20 điểm phát sinh hơi hợp chất hữu cơ bay hơi từ công đoạn phun ép nhựa.
- Nguồn số 36 → số 42: 07 điểm phát sinh bụi gỗ tại công đoạn cưa, cắt, khoan, chà nhám.
- Nguồn số 43 → số 45: 03 điểm phát sinh bụi từ công đoạn phun sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 46 → số 57: 12 điểm phát sinh bụi từ công đoạn mài kim loại.
- Nguồn số 58 → số 59: 02 điểm phát sinh từ 02 máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thải của hệ thống xử lý hơi hóa chất phát sinh tại công đoạn tẩy rửa bề mặt phun sơn tĩnh điện (Nguồn số 01 → số 03)	1274704	533210

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°	
			X (m)	Y (m)
2	Dòng khí thải số 02	Ống thải của hệ thống xử lý hơi hóa chất phát sinh tại công đoạn tẩy rửa bề mặt sơn điện di (Nguồn số 04)	1274755	533209
3	Dòng khí thải số 03	Ống thải của hệ thống xử lý hơi hóa chất phát sinh tại công đoạn sấy trước và sau phun sơn tĩnh điện (Nguồn số 05 → số 10)	1274707	533261
4	Dòng khí thải số 04	Ống thải của hệ thống xử lý hơi hóa chất phát sinh tại công đoạn sấy sau sơn điện di (Nguồn số 11)	1274757	533260
5	Dòng khí thải số 05	Ống thải của hệ thống xử lý hơi hóa chất phát sinh tại công đoạn tẩy rửa bề mặt và xi mạ (Nguồn số 12 → số 13)	1274443	533283
6	Dòng khí thải số 06	Ống thải của hệ thống xử lý hơi hóa chất phát sinh tại công đoạn tẩy rửa bề mặt và xi mạ (Nguồn số 14 → số 15)	1274596	533277
7	Dòng khí thải số 07	Ống thải của hệ thống xử lý các chất hữu cơ bay hơi phát sinh tại công đoạn phun ép nhựa (Nguồn số 16 → số 35)	1274702	533180
8	Dòng khí thải số 08	Ống thải của hệ thống xử bụi tại công đoạn cưa, cắt, khoan, chà nhám (Nguồn số 36 → số 42)	1274390	533202
9	Dòng khí thải số 09	Ống thải của máy phát điện dự phòng số 01 (Nguồn số 58)	1274354	533166
10	Dòng khí thải số 10	Ống thải của máy phát điện dự phòng số 02 (Nguồn số 59)	1274711	533141

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.830 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.830 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01 → số 08: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải khí thải, xả liên tục khi hoạt động (16/24 giờ).

- Dòng khí thải số 09 → số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được xả ra ngoài môi trường qua ống thải khí, xả gián đoạn (chỉ phát sinh trong trường hợp có sự cố mất điện).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

- Khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,8$, $k_v = 1$); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT, (cột B, $k_p = 0,8$, $k_v = 1$)	QCVN 20:2009/BTNMT	
I	Dòng khí thải số 01				- Tần suất quan trắc định kỳ: 03 tháng/lần (theo đề xuất của Chủ dự án). - Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	NO _x	mg/Nm ³	680		
3	CO	mg/Nm ³	800		
4	SO ₂	mg/Nm ³	400		
5	H ₃ PO ₄	mg/Nm ³	-		
II	Dòng khí thải số 02				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	NO _x	mg/Nm ³	680		
3	CO	mg/Nm ³	800		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
			QCVN 19:2009/BTNMT, (cột B, $k_p = 0,8$, $k_v = 1$)	QCVN 20:2009/BTNMT	
4	SO ₂	mg/Nm ³	400		
5	H ₃ PO ₄	mg/Nm ³	-		
III	Dòng khí thải số 03				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	Ethylen oxyt	mg/Nm ³		20	
3	H ₃ PO ₄	mg/Nm ³	-		
IV	Dòng khí thải số 04				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	Ethylene oxyt	mg/Nm ³		20	
3	n-Butanol	mg/Nm ³		360	
V	Dòng khí thải số 05, số 06				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	40		
3	HCl	mg/Nm ³	40		
VI	Dòng khí thải số 7				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	Styrene	mg/Nm ³		100	
3	1,3 -Butadien	mg/Nm ³		2.200	
4	Propylenoxyt	mg/Nm ³		240	
VII	Dòng khí thải số 08				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
VIII	Dòng khí thải số 09, số 10: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải. Nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.				

- Đối với nguồn bụi, khí thải không phát sinh dòng khí thải (Nguồn số 43 → nguồn số 45, nguồn số 46 → nguồn số 57) phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01 → số 03: 03 điểm phát sinh hơi hóa chất tại công đoạn tẩy rửa bề mặt phun sơn tĩnh điện được thu gom về hệ thống xử lý khí thải công đoạn tẩy rửa bề mặt phun sơn tĩnh điện (Hệ thống xử lý số 01) để xử lý, sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải (đường kính 450 mm, cao 26 m).

- Nguồn số 04: 01 điểm phát sinh hơi hóa chất tại dây chuyền tẩy rửa sơn điện di được thu gom về hệ thống xử lý khí thải công đoạn tẩy rửa sơn điện di (Hệ thống xử lý số 02) để xử lý, sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải (đường kính 450 mm, cao 26 m).

- Nguồn số 05 → số 10: 06 điểm phát sinh hơi hóa chất tại công đoạn sấy trước và sau khi phun sơn tĩnh điện được thu gom về hệ thống xử lý khí thải công đoạn sấy trước và sau khi phun sơn tĩnh điện (Hệ thống xử lý số 03) để xử lý, sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải (đường kính 450 mm, cao 26 m).

- Nguồn số 11: 01 điểm phát sinh hơi hóa chất tại công đoạn sấy sau khi sơn điện di được thu gom về hệ thống xử lý khí thải công đoạn sấy sau sơn điện di (Hệ thống xử lý số 04) để xử lý, sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải (đường kính 450 mm, cao 26 m).

- Nguồn số 12 → số 15: 04 điểm phát sinh hơi hóa chất tại 04 dây chuyền tẩy rửa bề mặt và xi mạ được thu gom về 02 hệ thống xử lý khí thải công đoạn tẩy rửa bề mặt và xi mạ (Hệ thống xử lý số 05 và số 06) để xử lý, sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải (đường kính 850 mm, cao 26 m).

- Nguồn số 16 → số 35: 20 điểm phát sinh hơi hợp chất hữu cơ tại công đoạn phun ép nhựa được thu gom về hệ thống xử lý khí thải công đoạn ép nhựa (Hệ thống xử lý số 07) để xử lý, sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải (đường kính 600 mm, cao 26 m).

- Nguồn số 36 → số 42: 07 điểm phát sinh bụi gỗ tại công đoạn cưa, cắt, khoan, chà nhám được thu gom về hệ thống xử lý bụi gỗ (Hệ thống xử lý số 08) để xử lý, sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải (đường kính 750mm, cao 26 m).

- Nguồn số 43 → số 45: 03 điểm phát sinh bụi tại công đoạn phun sơn tĩnh điện được thu gom về hệ thống xử lý bụi sơn (Hệ thống thu gom số 09 → số 11) để xử lý. Bụi sơn được thu hồi tái sử dụng, khí thải sau xử lý đạt QCVN 02:2019/BYT thoát ra bên trong nhà xưởng qua miệng thoát của thiết bị lọc bụi túi vải.

- Nguồn số 46 → số 57: 12 điểm phát sinh bụi từ công đoạn mài kim loại được thu gom bởi máy hút bụi được đầu tư đồng bộ, đi kèm máy mài (Hệ thống thu gom số 12 → số 23). Không khí khu vực mài kim loại đảm bảo đạt theo QCVN 02:2019/BYT.

- Nguồn số 58 → số 59: 02 điểm phát sinh khí thải tại 02 máy phát điện dự phòng được thu gom, thoát ra ngoài môi trường qua ống thải cao 7 mét (Hệ thống thu gom số 24, số 25).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý số 01: Hệ thống xử lý hơi hóa chất phát sinh tại công đoạn tẩy rửa bề mặt phun sơn tĩnh điện (Dòng khí thải số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (hơi hóa chất) → Đường ống hút → Quạt trợ áp → Thiết bị cyclone thủy lực → Thiết bị tách ẩm → Quạt hút → Ống thải (đường kính 450 mm, chiều cao 26 m).

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu hút ẩm.

1.2.2. Hệ thống xử lý số 02: Hệ thống xử lý hơi hóa chất phát sinh tại công đoạn tẩy rửa bề mặt sơn điện di (Dòng khí thải số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (hơi hóa chất) → Đường ống hút → Quạt trợ áp → Thiết bị cyclone thủy lực → Thiết bị tách ẩm → Quạt hút → Ống thải (đường kính 450 mm; chiều cao 26 m).

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu hút ẩm.

1.2.3. Hệ thống xử lý số 03: Hệ thống xử lý hơi hóa chất phát sinh tại công đoạn sấy trước và sau phun sơn tĩnh điện (Dòng khí thải số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (hơi hóa chất) → Đường ống hút → Quạt trợ áp → Thiết bị cyclone thủy lực → Thiết bị tách ẩm → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải (đường kính 450 mm; chiều cao 26 m).

- Công suất thiết kế: 24.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, vật liệu hút ẩm.

1.2.4. Hệ thống xử lý số 04: Hệ thống xử lý hơi hóa chất phát sinh tại công đoạn sấy sau sơn điện di (Dòng khí thải số 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (hơi hóa chất) → Đường ống hút → Quạt trợ áp → Thiết bị cyclone thủy lực → Thiết bị tách ẩm → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải (đường kính 450 mm; cao 26 m)

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, vật liệu hút ẩm.

1.2.5. Hệ thống xử lý số 05 và số 06: Hệ thống xử lý hơi hóa chất phát sinh tại công đoạn tẩy rửa bề mặt và xi mạ (Dòng khí thải số 05 → số 06)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (hơi hóa chất) → Chụp hút → Đường ống hút → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thải (đường kính 850 mm; cao 26 m).

- Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ/hệ thống.
- Số lượng: 02 hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.6. Hệ thống xử lý số 07: Hệ thống xử lý các chất hữu cơ bay hơi phát sinh tại công đoạn phun ép nhựa (Dòng khí thải số 07)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (các chất hữu cơ bay hơi) → Chụp hút → Đường ống hút → Quạt trợ áp → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thải (đường kính 600 mm; cao 26 m).

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.7. Hệ thống xử lý số 08: Hệ thống xử bụi gỗ phát sinh tại công đoạn cưa, cắt, khoan, chà nhám (Dòng khí thải số 08)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ → Đường ống hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải (đường kính 750 mm; cao 26 m).

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vải lọc tổng hợp (sợi polyester, độ dày 1,4 - 1,6 mm).

1.2.8. Hệ thống xử lý số 09 → số 11: Hệ thống xử lý, thu hồi bụi sơn tĩnh điện (Nguồn số 43 → 45)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn → Đường ống hút → Quạt hút → Cyclone tổ hợp → Thiết bị lọc bụi túi vải → Miệng thoát.

(Hệ thống xử lý không phát sinh dòng thải. Bụi từ công đoạn phun sơn tĩnh điện được thu hồi, tái sử dụng cho quá trình sản xuất).

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ/hệ thống.
- Số lượng: 03 hệ thống
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vải lọc tổng hợp (sợi polyester, độ dày 1,6 - 1,8 mm).

1.2.9. Hệ thống thu gom số 12 → số 23: Hệ thống thu gom bụi mài kim loại.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi mài → Đường ống hút → Quạt hút → Máy hút bụi (đi kèm máy mài).

(Hệ thống thu gom không phát sinh dòng thải. Bụi kim loại được thu gom, lưu chứa và hợp đồng xử lý với đơn vị có chức năng theo đúng quy định).

- Số lượng: 12 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.10. Hệ thống thu gom số 24, số 25: Hệ thống thu gom, thoát khí thải máy phát điện dự phòng (Dòng khí thải số 09, số 10)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thải khí (đường kính 400 mm cao 7 m).

- Công suất thiết kế: 6.830 m³/giờ/hệ thống.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, đảm bảo độ ổn định của các hệ thống xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý số 01: Hệ thống xử lý khí thải (hoi hóa chất) từ công đoạn tẩy rửa bề mặt phun sơn tĩnh điện công suất 18.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý số 02: Hệ thống xử lý khí thải (hoi hóa chất) từ dây chuyền tẩy rửa bề mặt và sơn điện di công suất 10.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý số 03: Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy trước và sau

phun sơn tĩnh điện công suất 24.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý số 04: Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy sau phun sơn điện di công suất 10.000 m³/giờ .
- Hệ thống xử lý số 05 và số 06: 02 hệ thống xử lý khí thải (hơi hóa chất) từ công đoạn tẩy rửa bề mặt và xi mạ công suất 35.000 m³/giờ/hệ thống.
- Hệ thống xử lý số 07: Hệ thống xử lý khí thải (các chất hữu cơ bay hơi) từ công đoạn phun ép nhựa công suất 15.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý số 08: Hệ thống xử lý bụi gỗ công suất 20.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

08 vị trí, tương ứng với 08 ống thoát khí thải của 08 hệ thống xử lý bụi, khí thải, bao gồm:

- 01 vị trí tại ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải (hơi hóa chất) từ công đoạn tẩy rửa bề mặt phun sơn tĩnh điện.
- 01 vị trí tại ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải (hơi hóa chất) từ dây chuyền tẩy rửa bề mặt và sơn điện di.
- 01 vị trí tại ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải (hơi hóa chất) phát sinh tại công đoạn sấy trước và sau phun sơn tĩnh điện.
- 01 vị trí tại ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải (hơi hóa chất) phát sinh tại công đoạn sấy sau sơn điện di.
- 02 vị trí tại ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải (hơi hóa chất) phát sinh tại công đoạn tẩy rửa bề mặt và xi mạ.
- 01 vị trí tại ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải (các chất hữu cơ bay hơi) từ công đoạn phun ép nhựa.
- 01 vị trí tại ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi gỗ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất của các công trình xử lý bụi, khí thải: 01 mẫu đơn bụi, khí thải đầu ra của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải: 03 mẫu đơn bụi, khí thải đầu ra của hệ thống xử lý bụi, khí thải trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Đối với công đoạn sản xuất không có hệ thống xử lý bụi, khí thải phải đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo các quy định pháp luật hiện hành.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Thực hiện chương trình quan trắc khí thải định kỳ theo đề xuất của chủ dự án với tần suất 03 tháng/lần. Đối với thông số H_3PO_4 thực hiện quan trắc khi có quy chuẩn so sánh.

3.4. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực sản xuất gia công các sản phẩm gỗ (ép, đóng đinh) tại tầng 1 của nhà xưởng A.
- Nguồn số 02: Khu vực sản xuất gia công các sản phẩm gỗ (khoan, đục, chà nhám) tại tầng 1 của nhà xưởng B.
- Nguồn số 03: Khu vực sản xuất sản phẩm kim loại (tẩy rửa, xi mạ) tại tầng 1 của nhà xưởng C.
- Nguồn số 04: Khu vực sản xuất các sản phẩm kim loại (tạo sóng, hàn, cắt, dập) tại tầng 1 của nhà xưởng D.
- Nguồn số 05: Khu vực sản xuất các sản phẩm kim loại (hàn ráp) tại tầng 2 của nhà xưởng D.
- Nguồn số 06: Khu vực sản xuất sản phẩm kim loại (kéo ép, cắt, dập, hàn) tại tầng 1 của nhà xưởng E.
- Nguồn số 07: Khu vực sản xuất, gia công thùng giấy (bế, dập giấy) tại tầng 2 của nhà xưởng E.
- Nguồn số 08: Khu vực sản xuất sản phẩm kim loại (tẩy rửa, xi mạ) tại tầng 1 của nhà xưởng F.
- Nguồn số 09: Khu vực sản xuất sản phẩm nhựa (nghiền, phối trộn, phun ép) tại tầng 1 của nhà xưởng G.
- Nguồn số 10: Khu vực sản xuất sản phẩm kim loại (tẩy rửa, sơn tĩnh điện) tại tầng 2 của nhà xưởng G.
- Nguồn số 11: Khu vực sản xuất sản phẩm kim loại (tẩy rửa, sơn điện di) tại tầng 1 của nhà xưởng H.
- Nguồn số 12: Khu vực hệ thống xử lý khí thải dây chuyền tẩy rửa, xi mạ.
- Nguồn số 13: Khu vực hệ thống xử lý khí thải từ máy phun ép nhựa.
- Nguồn số 14: Khu vực hệ thống xử lý bụi gỗ.
- Nguồn số 15: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 16: Khu vực máy phát điện dự phòng số 01.
- Nguồn số 17: Khu vực máy phát điện dự phòng số 02.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X = 1274369; Y = 533232.
- Nguồn số 02: X = 1274415; Y = 533228.
- Nguồn số 03: X = 1274468; Y = 533291.
- Nguồn số 04: X = 1274516; Y = 533224.
- Nguồn số 05: X = 1274519; Y = 533268.
- Nguồn số 06: X = 1274564; Y = 533219.
- Nguồn số 07: X = 1274566; Y = 533227.
- Nguồn số 08: X = 1274619; Y = 533275.
- Nguồn số 09: X = 1274668; Y = 533179.
- Nguồn số 10: X = 1274728; Y = 533255.
- Nguồn số 11: X = 1274775; Y = 533232.
- Nguồn số 12: X = 1274443; Y = 533274.
- Nguồn số 13: X = 1274753; Y = 533183.
- Nguồn số 14: X = 1274392; Y = 533312.
- Nguồn số 15: X = 1274461; Y = 533167.
- Nguồn số 16: X = 1274359; Y = 533164.
- Nguồn số 17: X = 1274719; Y = 533138.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành; kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng; bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ...

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn...

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in, photo	08 02 04	NH	12
2	Pin, ắc quy chì thải	16 01 12	NH	12
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	12
4	Bao bì kim loại đựng dầu nhớt, dầu thủy lực, hoá chất, sơn thải.	18 01 02	KS	1.044
5	Bao bì nhựa cứng đựng hóa chất dính thành phần nguy hại thải.	18 01 03	KS	255
6	Bao bì mềm chứa hóa chất	18 01 01	KS	200
7	Túi lọc bụi sơn thải	09 03 06	KS	288
8	Giẻ lau, bao tay dính thành phần nguy hại.	18 02 01	KS	1.012
9	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác (Phoi từ quá trình kéo ép dây sắt có lẫn chất chống gỉ, ba vớ sắt và sản phẩm lỗi có dính dầu nhớt)	07 03 11	KS	2.985
10	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (Đá mài thải, bánh cóc thải)	07 03 10	KS	600
11	Dây hàn, que hàn thải	07 04 01	KS	700

12	Mực in thải	08 02 01	KS	700
13	Keo thải	08 03 01	KS	1.455
14	Dầu nhớt thải các loại	17 02 04	NH	300
15	Dầu thủy lực thải	17 01 06	NH	210
16	Hóa chất thải	19 05 04	NH	6.843
17	Than hoạt tính thải bỏ	12 01 04	NH	10.066
18	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất	12 06 05	KS	439.884
Tổng cộng				466.578

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Loại chất thải phát sinh	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Số lượng (kg/năm)
1	Bao bì giấy thải bỏ	18 01 05	TT-R	12.450
2	Bao bì nilon, nhựa cứng thải	18 01 06	TT-R	14.500
3	Bụi từ công đoạn kéo ép, cắt, khoan, đục lỗ, mài không chứa thành phần nguy hại	07 03 13	TT	94,5
4	Phế phẩm kim loại không dính thành phần nguy hại và sản phẩm hư hỏng (ba vớ sắt, sắt vụn, chi tiết, sản phẩm lỗi, dây thép thừa)	11 04 03	TT-R	44.790
5	Bụi từ quá trình xay nghiền phế phẩm nhựa	03 02 12	TT-R	17.280
6	Phế phẩm giấy và sản phẩm hư hỏng	09 03 04	TT-R	1.537.000
7	Ghim bấm	11 04 03	TT-R	2.000
8	Dây đai	03 02 12	TT-R	3.000
9	Ngũ kim	11 04 03	TT-R	205
10	Lõi chỉ	18 01 05	TT-R	60
11	Lõi lọc nước (bằng nhựa)	03 02 12	TT-R	200
12	Bụi gỗ, vụn gỗ từ quá trình cưa, cắt, khoan, mài, chà nhám không chứa thành phần nguy hại	09 01 03	TT-R	147.590

13	Da, nút xấp thải	12 08 12	TT-R	5.800
14	Bụi bông, vải từ quá trình may vỏ bọc, viền ghế	12 08 09	TT-R	18
15	Vải thừa và sản phẩm hư hỏng thải	12 08 09	TT-R	41.300
16	Bùn từ bể tự hoại	12 06 10	TT	504.000
17	Dầu mỡ thải	12 06 11	TT	800
Tổng cộng				2.331.088

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 1,44 tấn/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải nguy hại được chứa trong thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 200 m² (ngoại trừ bùn thải được lưu chứa tại khu vực xử lý nước thải).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao, mái che, nền chống thấm, có thiết kế hố thu gom chất lỏng, có biển cảnh báo, thiết bị phòng cháy chữa cháy...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được lưu chứa trong các bao bì, thùng chứa chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có tổng diện tích 400 m² (gồm 02 kho, diện tích 200m²/kho).

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có tường bao, mái che, nền chống thấm, gờ chắn, dán nhãn biển cảnh báo...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải rắn sinh hoạt được lưu chứa trong các thùng chứa có nắp đậy đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Kho lưu chứa

Không bố trí kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt. Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, lưu chứa trong các thùng chứa và được lưu chứa tạm thời tại vị trí tập kết chất thải rắn sinh hoạt để đơn vị có chức năng đến thu gom tới thu gom, vận chuyển, xử lý.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.
2. Công đoạn xi mạ chỉ được hoạt động sản xuất để phục vụ hoàn thiện sản phẩm của dự án, không được gia công cho đơn vị bên ngoài dự án.
3. Quản lý, sử dụng nước tái sử dụng cho quá trình sản xuất (công đoạn tẩy rửa, xi mạ), không sử dụng cho mục đích khác.
4. Sử dụng, lưu trữ, bảo quản các nguyên vật liệu, hóa chất, sản phẩm phải đảm bảo theo đúng quy định có liên quan.
5. Chỉ được phép tái sử dụng đối với các nhựa phế phẩm để làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất các sản phẩm từ hạt nhựa của dự án; không thực hiện việc tái sử dụng hoặc tái chế đối với phế liệu nhựa của các đơn vị bên ngoài dự án.
6. Quản lý, sử dụng nước làm mát tại máy ép phun nhựa theo đúng quy định. Lượng nước làm mát có nhiệt độ cao được tuần hoàn cho quá trình sản xuất, bổ sung bù thất thoát do bay hơi. Nước thải từ công đoạn giải nhiệt định kỳ xả 01 tháng/lần dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m³/ngày đêm để xử lý, không thải ra ngoài môi trường.
7. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
8. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
10. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.
11. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

13. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép, đối với thông số H_3PO_4 thực hiện quan trắc khi có quy chuẩn so sánh; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản nhà nước kiểm tra.

14. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật./.